

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	20,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	11.1%	20.5%	25.0%

Hệ số nguy cơ phá sản	3.48
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

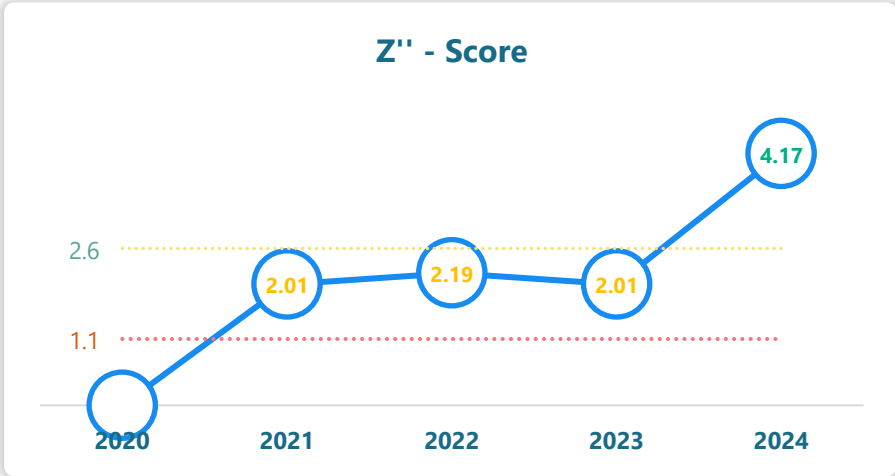
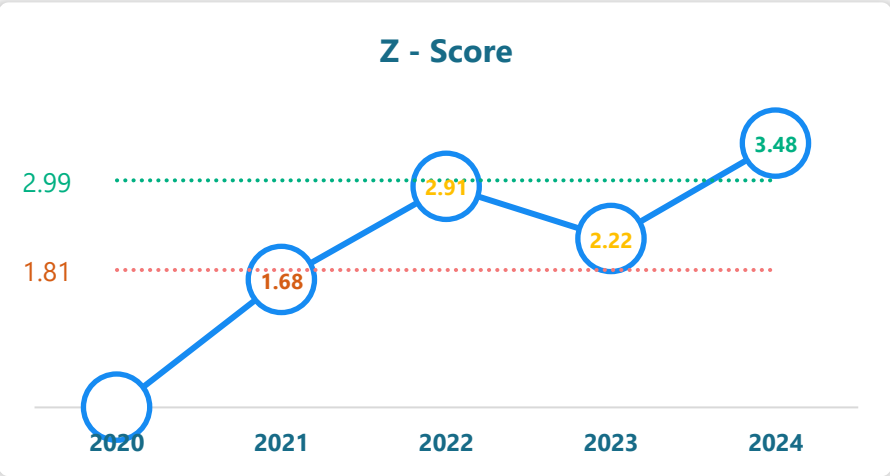
Hệ số nguy cơ phá sản	4.17
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
	175	▼ 66.0
	tỷ VNĐ	▼ 27.3%

LN sau thuế	2024
	6.65
	tỷ VNĐ

ROE	2024	+/- YoY
	15.8%	▼ 0.3%

ROA	2024	+/- YoY
	5.4%	▲ 0.8%



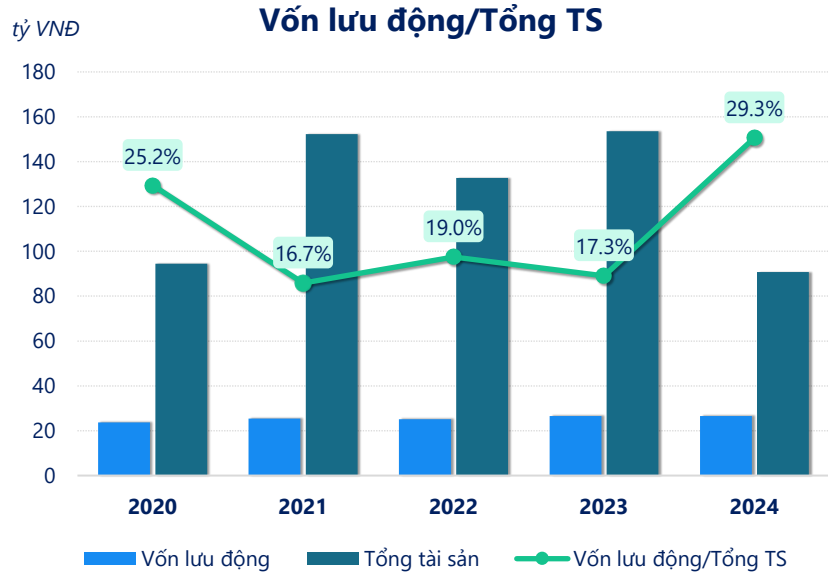
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **TSG** năm **2024** đạt **3.48**, **cao hơn** so với năm 2023 (2.22). **Z-Score > 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **4.17 > 2.6**, cho thấy **TSG** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Năm **2024**, **TSG** ghi nhận doanh thu thuần **175.3** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **6.65** tỷ đồng, lần lượt **giảm 27.3%** và **tăng 0.00%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **15.8%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

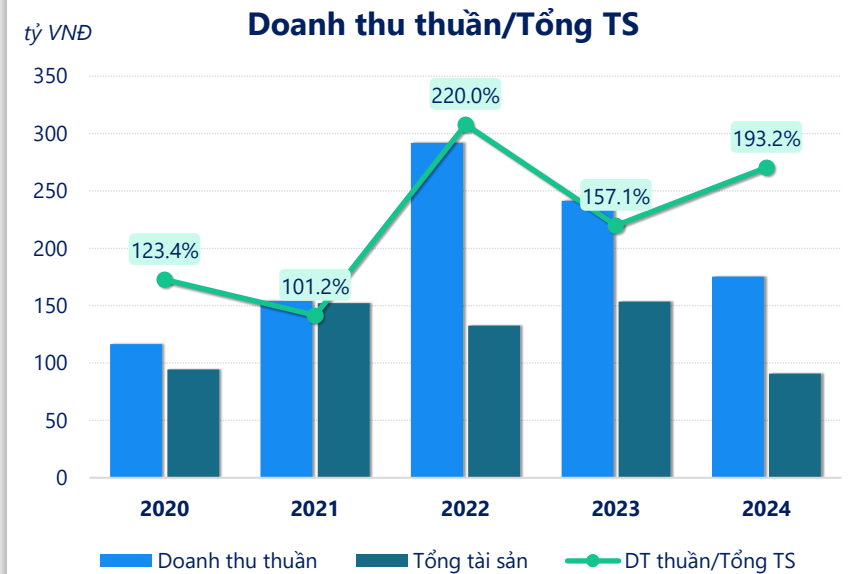
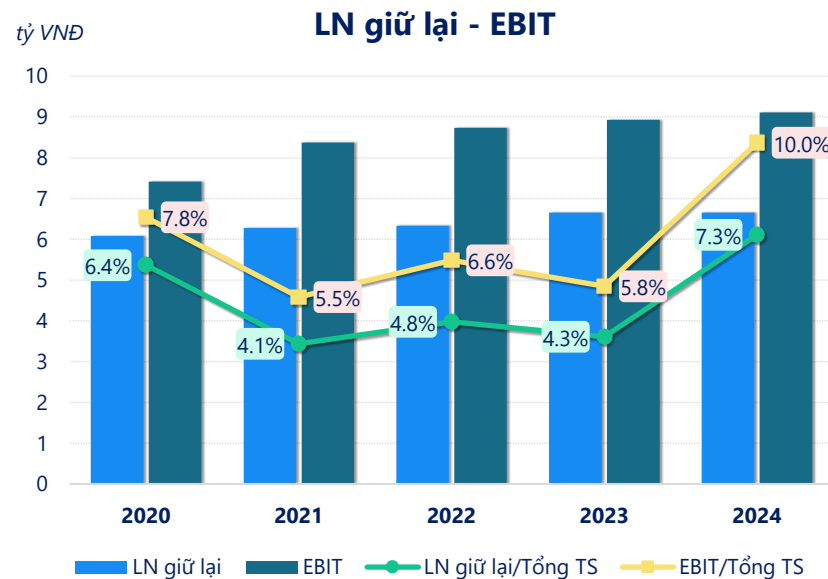
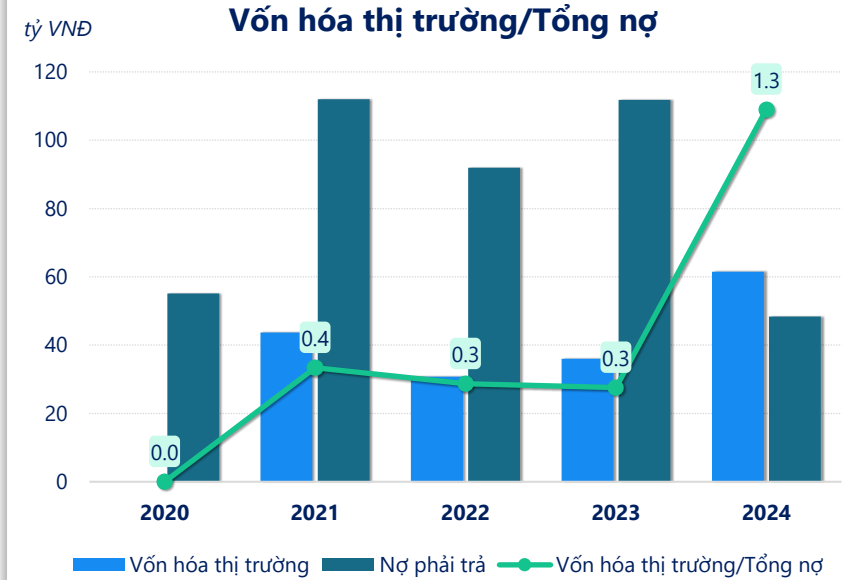
CTCP Thông tin tín hiệu Đường sắt Sài Gòn (UPCOM: TSG)



Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 1.27, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	90.7	154	-40.9%
Tài sản ngắn hạn	74.9	138	-45.9%
Tiền và tương đương tiền	6.46	7.76	-16.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	50.8	107	-52.6%
Hàng tồn kho	17.6	22.7	-22.4%
Tài sản ngắn hạn khác	0	0.65	-100%
Tài sản dài hạn	15.8	15.2	4.4%
Phải thu dài hạn	0.15	0.02	634%
Tài sản cố định	10.1	9.38	7.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	5.57	5.77	-3.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	48.3	112	-56.8%
Nợ ngắn hạn	48.3	112	-56.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	13.8	17.7	-21.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	6.23	60.0	-89.6%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	42.4	41.8	1.5%
Vốn chủ sở hữu	42.4	41.8	1.5%
Vốn điều lệ	30.7	30.7	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	117	154	292	241	175
Giá vốn hàng bán	86.1	121	255	199	148
Lợi nhuận gộp	30.4	33.1	37.1	41.8	26.9
Doanh thu HĐTC	0.15	0.56	0.35	0.48	0.25
Chi phí TC	0.33	0.93	0.39	0.24	0.49
Chi phí lãi vay	0.33	0.93	0.39	0.24	0.49
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	25.5	25.1	26.1	32.5	18.0
LN thuần từ HĐKD	4.72	7.63	11.0	9.61	8.69
Lợi nhuận khác	2.37	-0.19	-2.62	-0.93	-0.07
LN trước thuế	7.09	7.44	8.35	8.69	8.62
Lợi nhuận sau thuế	6.08	6.28	6.34	6.65	6.65
LNST của CĐ cty mẹ	6.08	6.28	6.34	6.65	6.65

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0	-3.64	-14.5	4.50	7.08
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	-0.12	-0.40	0.48	-1.13
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	5.37	-0.62	-4.94	-7.26
Tiền đầu kỳ	0	21.6	23.2	7.73	7.76
Lưu chuyển tiền thuần	0	1.61	-15.5	0.04	-1.31
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0	23.2	7.73	7.76	6.46